

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		9,462,578,130,481	8,031,892,276,387
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		880,799,764,820	1,785,115,577,774
1.	Tiền	111		193,299,764,820	180,524,327,774
2.	Các khoản tương đương tiền	112		687,500,000,000	1,604,591,250,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		677,702,559,311	231,236,106,650
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		8,807,389,411	14,811,109,411
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5,853,657,111)	(8,613,935,111)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		674,748,827,011	225,038,932,350
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,011,103,059,498	1,913,341,914,340
1.	Phải thu khách hàng	131		1,851,416,280,378	1,797,225,655,844
2.	Trả trước cho người bán	132		54,512,212,334	37,016,652,116
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		58,000,000,000	44,000,000,000
6.	Các khoản phải thu khác	136		49,138,106,323	37,063,145,917
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,963,539,537)	(1,963,539,537)
IV.	Hàng tồn kho	140		5,852,081,273,338	4,073,199,229,344
1.	Hàng tồn kho	141		5,893,913,355,140	4,101,475,749,558
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(41,832,081,802)	(28,276,520,214)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		40,891,473,514	28,999,448,279
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,979,479,928	2,973,095,406
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,398,453,357	16,782,851,990
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12,513,540,229	9,243,500,883
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200	1,470,127,793,430	1,478,394,377,372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,791,573,147	14,605,161,928.00
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		14,791,573,147	14,605,161,928
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		946,446,185,469	978,811,612,445
1. Tài sản cố định hữu hình	221		888,567,825,455	919,358,028,497
- Nguyên giá	222		2,184,274,966,097	2,087,248,831,678
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,295,707,140,642)	(1,167,890,803,181)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		57,878,360,014	59,453,583,948
- Nguyên giá	228		71,632,866,445	71,253,107,385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13,754,506,431)	(11,799,523,437)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		161,915,768,006	157,518,936,138
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		161,915,768,006	157,518,936,138
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		116,319,793,453	121,167,019,076
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		104,319,793,453	108,667,019,076
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12,000,000,000	12,500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		230,654,473,355	205,004,608,099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		211,034,349,532	174,659,711,634
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		19,620,123,823	30,344,896,465
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	1,287,039,686
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10,932,705,923,911	9,510,286,653,759

039
 NG
 Ồ PH
 OÀNG
 HINE
 MAI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		7,331,872,514,211	6,518,661,625,096
I.	Nợ ngắn hạn	310		5,886,985,702,973	4,411,280,651,253
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		399,162,808,165	656,213,732,042
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45,542,948,169	20,156,483,977
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		45,994,043,378	33,539,904,002
4.	Phải trả người lao động	314		77,888,700,657	88,722,496,835
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		563,541,143	944,624,935
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		81,549,879,342	76,110,288,683
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,175,574,317,664	3,475,843,624,232
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60,709,464,455	59,749,496,547
13.	Quỹ bình ổn giá	323			-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1,444,886,811,238	2,107,380,973,843
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		37,151,403,519	37,736,977,305
7.	Phải trả dài hạn khác	337		1,896,856,000	6,836,856,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,387,096,666,693	2,042,916,666,687
9.	Ký cược ký quỹ dài hạn	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		18,741,885,026	19,890,473,851
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-


3273
 TY
 HỮU S
 PHÚ
 T.C.P

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	3,600,833,409,700	2,991,625,028,663
I.	Vốn chủ sở hữu	410	3,031,819,419,499	2,429,896,239,593
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,400,000,000,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1,400,000,000,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	177,876,869,236
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(80,162,090,861)	(80,162,090,861)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	137,732,550,378	125,543,277,919
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	168,959,724,372	54,374,900,005
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,405,289,235,610	1,452,263,283,294
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	724,618,430,369	813,243,669,428
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	680,670,805,241	639,019,613,866
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
III.	Lợi ích cổ đông thiểu số	439	569,013,990,201	561,728,789,070
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	10,932,705,923,911	9,510,286,653,759



Lưu Minh Trung

Kế Toán trưởng



Cà Mau, ngày 31 tháng 10 năm 2018

Lê Văn Điệp

P. Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1.	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		4,883,080,961,454	4,503,233,714,872	12,567,246,232,986	10,885,283,503,733
2.	02	Các khoản giảm trừ doanh thu		14,202,302,705	17,212,308,180	49,663,180,382	57,173,731,112
3.	10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)		4,868,878,658,749	4,486,021,406,692	12,517,583,052,604	10,828,109,772,621
4.	11	Giá vốn hàng bán		4,037,427,415,130	3,903,468,395,194	10,795,836,337,166	9,573,649,806,964
5.	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		831,451,243,619	582,553,011,498	1,721,746,715,438	1,254,459,965,657
6.	21	Doanh thu hoạt động tài chính		40,977,862,949	34,540,801,644	94,954,529,296	106,669,818,120
7.	22	Chi phí tài chính		128,638,149,884	70,760,643,526	256,766,913,732	220,730,138,394
8.	23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		59,907,561,080	44,918,672,034	144,069,010,093	131,546,565,703
9.	25	Chi phí bán hàng		316,664,584,848	224,813,177,849	682,750,022,173	552,290,310,414
9.	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		50,362,854,896	38,052,609,015	137,475,730,446	120,843,430,912
10.	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)		376,763,516,940	283,467,382,752	739,708,578,383	467,265,904,057
11.	31	Thu nhập khác		1,972,043,687	2,038,263,485	5,445,251,873	4,555,947,729
12.	32	Chi phí khác		1,370,342,638	3,917,963,072	3,049,910,036	4,325,237,329
13.	40	Lợi nhuận khác (40=31-32)		601,701,049	(1,879,699,587)	2,395,341,837	230,710,400
13.1		Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh		-	-	-	-
14.	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		377,365,217,989	281,587,683,165	744,756,694,597	467,496,614,457
15.	51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		24,789,101,809	20,195,429,643	54,509,705,539	45,394,906,142
16.	52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(9,470,461,635)	9,576,183,817	(8,352,376,547)
17.	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		352,576,116,180	270,862,715,157	680,670,805,241	430,454,084,862
17.1		<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>		(54,850,304,176)	(26,159,876,383)	(79,361,525,621)	(41,679,476,006)
17.2		Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		297,725,812,004	244,702,838,774	601,309,279,620	388,774,608,856
18.	70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2,150	3,574	4,343	5,679
19.	71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

CÔNG LẬP, ngày 31 tháng 10 năm 2018



Lucian C
 Lưu Minh Trung
 Kế toán Trưởng

P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo Năm 2018	Năm 2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		744,756,694,562	467,496,614,457
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		131,605,024,421	121,616,531,308
-	Các khoản dự phòng	03		10,563,283,588	(5,093,448,062)
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		(100,000,000)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(8,624,227,237)	(595,180,051)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(38,581,472,893)	68,920,811,587
-	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	07		154,319,010,099	131,546,565,703
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		993,938,312,540	783,891,894,942
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65,575,646,853)	(558,579,386,339)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,792,205,605,582)	(1,706,274,153,310)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(213,881,962,428)	66,879,830,935
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		778,213,048	(78,005,923,863)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(148,958,169,245)	(131,698,014,286)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(42,640,058,095)	(11,856,462,772)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10,615,404,230)	(5,769,911,534)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,279,160,320,844)	(1,641,412,126,227)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(138,474,800,216)	24,186,619,986
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		100,000,000	300,000,000
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,600,099,090,278)	(594,025,350,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,117,297,875,357	488,856,100,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35,175,408,165	88,454,403,002
8.	Tiền thu từ các khoản ký gửi, ký quỹ dài hạn	28		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(586,000,606,972)	7,771,772,988

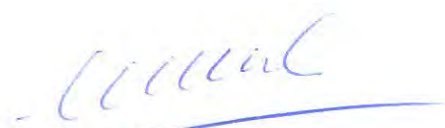


CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ III NĂM 2018**

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2018	Năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11,019,859,428,446	12,277,235,108,488
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,986,314,735,014)	(11,133,841,307,391)
5.	Tiền chi cho việc phát hành trái phiếu	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(73,450,000,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		960,094,693,432	1,143,393,801,097
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(905,066,234,384)	(490,246,552,142)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	1,785,115,577,774	1,532,279,347,669
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		750,421,430	258,405,215
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	880,799,764,820	1,042,291,200,742



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 31 tháng 10 năm 2018

Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi ngày 15 tháng 12 năm 2015.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Kỳ kế toán năm

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Tập đoàn có 13 công ty con (31/12/2017: 13 công ty con) và 03 công ty liên kết chi tiết như sau:

Danh sách các công ty con như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% quyền sở hữu	
			30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp	90,0%	90,0%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 18 tháng 11 năm 2013	67,5%	67,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000.	97,5%	97,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001.	95,0%	95,0%



Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006.	99,39%	99,1%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006.	98,5%	98,5%
Công ty TNHH MTV Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008.	100%	100%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú –Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	3501729783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản, tư vấn nuôi trồng và chế biến thủy sản ...	6300249616 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 26 tháng 06 năm 2014.	100%	100%
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Thị Công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, Thị công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, Kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.	6300108975 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 02 năm 2010.	83.72%	83.72%
Ebisumo Logistics Co., Ltd	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	No.705 3-32-1 Tsukishima, Chuo-ku, Tokyo	100%	100%
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	6300279929 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 03 năm 2016.	100%	100%

11/01/2011

Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Sản xuất, bảo quản, kinh doanh, tư vấn nuôi trồng các sản phẩm thủy sản.	2001262026 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 02 năm 2017.	45.5%	-
---	--	--	-------	---

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ các lợi ích kinh tế thực tế của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

Ngày 8 tháng 8 năm 2017, căn cứ theo Biên bản họp số 81/HĐQT.MPC.17, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định điều chỉnh giảm vốn pháp định được duyệt của Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú từ 40,8 tỷ VND xuống 2 tỷ VND, tăng vốn pháp định được duyệt của Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang và Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An lần lượt lên 220 tỷ VND và 180 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn cho các công ty con này

Ngày 12 tháng 1 năm 2017, căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01/HĐQT.MPC.17, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định thành lập Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú, tại tỉnh Cà Mau với vốn pháp định được duyệt là 18 tỷ VND. Công ty nắm giữ 25% lợi ích của đơn vị này. Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú, công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Công ty nắm giữ 19,44% lợi ích và Công ty TNHH Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú, công ty con 98,5% vốn chủ sở hữu của Công ty nắm giữ 5,56% lợi ích. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang (44,44% lợi ích) và bà Lê Thị Dịu Minh (5,56% lợi ích).

Ngày 9 tháng 8 năm 2017, căn cứ theo Biên bản họp số 81/HĐQT.MPC.17, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định điều chỉnh giảm vốn điều lệ của Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú từ 18 tỷ VND xuống 9,9 tỷ VND và thay đổi cơ cấu vốn góp. Theo đó, Công ty nắm giữ 25,25% lợi ích của đơn vị này, công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú nắm giữ 15,15% lợi ích và Công ty TNHH Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú nắm giữ 5,05% lợi ích. Các cổ đông còn lại không có quyền biểu quyết là ông Lê Văn Quang (39,4% lợi ích) và bà Lê Thị Dịu Minh (15,15% lợi ích). Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

Công ty phân loại khoản đầu tư vào Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú là khoản đầu tư vào công ty con do ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh đã ủy quyền cho Công ty thay mặt các cổ đông này có quyền biểu quyết tại đơn vị.

Công ty Cổ phần Mseafood được đăng ký thành lập ở bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập ở Nhật. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập ở Việt Nam.

Danh sách công liên kết

Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong
 Công ty cổ phần MEKONG LOGISTICS

Khác

Công ty CP hạ tầng SG-CM

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý III năm 2018 bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 và kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”). cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế các hướng dẫn trước đây trong Phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Các thay đổi đáng kể trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây.

Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh 4(a))

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b))

Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(t))

Lợi thế thương mại (Thuyết minh 4(k)).

Các thông tư cũng có những thay đổi về việc trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất. Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện hành.

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu :

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 39 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có :

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá

và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 6 đến 20 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

11/2013/TT-BTC số 13/11

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. EPS cơ bản được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. EPS suy giảm được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo có bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Chi tiết giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 44,45.

5 Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Tập đoàn phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Tập đoàn đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2,608,799,914	2,398,594,984
Tiền gửi ngân hàng	190,690,964,906	178,125,732,790
Các khoản tương đương tiền (*)	687,500,000,000	1,604,591,250,000
Cộng	880,799,764,820	1,785,115,577,774

(*) *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*

7 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(a) Chứng khoán kinh doanh		
- Cổ phiếu (*)	8,807,389,411	14,811,109,411
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5,853,657,111)	(8,613,935,111)
Cộng	2,953,732,300	6,197,174,300

(*) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ :

	Số cuối kỳ			Dự phòng giảm giá cuối kỳ			Số đầu năm		
	Số lượng	Trị giá (VND)	Dự phòng giảm giá	Số lượng	Trị giá (VND)	Dự phòng giảm giá	Số lượng	Trị giá (VND)	Dự phòng giảm giá
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	78	780,000	-	171,578	6,004,500,000	(3,439,408,900)			
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112,000	5,263,000,000	(4,143,000,000)	112,000	5,263,000,000	(4,143,000,000)			
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh REE	19	80,000		19	80,000				
Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	18,823	272,941,176	(84,711,176)	18,823	272,941,176	(84,711,176)			
Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	163,646	3,270,588,235	(1,625,945,935)	163,646	3,270,588,235	(946,815,035)			
Cộng	294,566	8,807,389,411	(5,853,657,111)	466,066	14,811,109,411	(8,613,935,111)			

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 1 năm	674,748,827,011	225,038,932,350
Cộng	674,748,827,011	225,038,932,350

8 Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Censea Inc.	211,026,798,940	182,859,648,921
Aqua Star	128,706,140,752	11,834,464,928
Kailis Bros PTY Ltd	85,950,708,511	160,023,489,936
H.T.Foods Pvt Ltd	84,814,647,325	102,540,886,671
Khác	1,340,917,984,850	1,339,967,165,388
Cộng	1,851,416,280,378	1,797,225,655,844

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	2,058,898,500	2,058,898,500
Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong	24,000,000	-
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	58,030,000	-
Cộng	2,140,928,500	2,058,898,500

Khoản thương mại phải thu từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

9 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người bán nước ngoài	8,701,403,147	5,489,857,411
Người bán trong nước	45,810,809,187	31,526,794,705
Cộng	54,512,212,334	37,016,652,116

Khoản phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 29)

10 Phải thu về cho vay

Trong khoản phải thu về cho vay phần lớn phản ánh cho Công ty Cổ phần Mekong Logistics vay, một công ty liên kết. Khoản vay này không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 7% và có thể thu được trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

11 Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn phải thu	18,817,830,000	15,293,961,649
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	4,660,602,950	5,065,897,971
Phải thu khác	25,659,673,373	16,703,286,297
Cộng	49,138,106,323	37,063,145,917

(*) Khoản này thể hiện khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng nhằm mở thư tín dụng để mua hàng hóa, khoản này không được hưởng lãi và được hoàn trả trong vòng 1 năm.

12 Nợ xấu và nợ khó đòi
Tại ngày 30/09/2018

	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng phải thu cuối kỳ
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH Chế biến và xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	2-3 năm	982,302,147	-	(982,302,147)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng và chế biến thủy sản Mỏ Ó Sóc Trăng	2-3 năm	771,913,390	-	(771,913,390)
Công ty TNHH Thanh Bình	2-3 năm	209,324,000	-	(209,324,000)
Cộng		1,963,539,537		(1,963,539,537)

13 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	560,345,768,301
Nguyên vật liệu	148,754,437,022	123,769,644,705
Công cụ, dụng cụ	8,274,923,924	5,319,462,912
Sản phẩm dở dang	151,838,688,817	51,267,210,761
Thành phẩm, hàng hóa	5,585,045,305,377	3,360,773,662,879
Cộng	5,893,913,355,140	4,101,475,749,558
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(41,696,081,802)	(28,276,520,214)
Giá trị thuần	5,852,217,273,338	4,073,199,229,344

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :

Số đầu năm	(28,276,520,214)
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	(36,608,313,583)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	23,284,751,995
Chênh lệch tỷ giá	(232,000,000)
Số cuối kỳ	(41,832,081,802)

Tất cả hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 29,33)

14 Chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoản thời gian dưới 01 năm.

15 Thuế phải thu ngân sách nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	9,608,555,685	6,168,361,371
Thuế xuất nhập khẩu	2,494,291,382	2,913,826,956
Thuế thu nhập cá nhân	17,733,667	161,312,556
Các loại thuế khác	392,959,495	-
Cộng	12,513,540,229	9,243,500,883

16 Các khoản phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho hộ nuôi tôm vay (*)	7,306,508,578	7,306,508,578
Phải thu dài hạn khác (**)	7,485,064,569	7,298,653,350
Cộng	14,791,573,147	14,605,161,928

(*) Khoản này phản ánh khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm. Các khoản này không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Tập đoàn.

(**) Khoản này phản ánh khoản trả trước thuế chống bán phá giá. Trước ngày 18 tháng 7 năm 2016, theo Luật Chống bán phá giá của Hoa Kỳ, Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”), là một công ty con chuyên nhập khẩu tôm từ Tập đoàn vào Hoa Kỳ, phải tạm nộp thuế chống bán phá giá theo quyết định rà soát hành chính thường niên của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (“DOC”). Mỗi năm, Mseafood phải tạm nộp thuế chống bán phá giá theo mức thuế suất tạm tính do DOC qui định. Ngày 18 tháng 7 năm 2016, DOC đã ban hành quyết định nhằm thực thi thỏa thuận song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam nhằm giải quyết tranh chấp về vụ kiện chống bán phá giá tôm tại Tổ chức Thương mại Thế giới. Theo đó, Tập đoàn sẽ được dỡ bỏ lệnh áp thuế chống bán phá giá kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2016. Thêm vào đó, các vấn đề liên quan đến vụ kiện chống bán phá giá đã được giải quyết, khoản trả trước thuế chống bán phá giá sẽ được hoàn trả cho Tập đoàn.

17 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	733,572,289,276	1,172,802,222,399	160,078,814,621	20,795,505,382	2,087,248,831,678
Tăng trong kỳ	4,497,733,300	87,652,167,210	5,236,825,454	295,590,273	97,682,316,236
Mua mới	4,176,642,202	87,652,167,210	5,236,825,454	278,923,195	97,344,558,062
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	321,091,097	-	-	16,667,077	337,758,174
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	656,181,818	-	656,181,818
Xóa sổ	-	-	-	-	-
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	656,181,818	-	656,181,818
Số cuối kỳ	738,070,022,576	1,260,454,389,609	164,659,458,257	21,091,095,655	2,184,274,966,096
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	297,210,776,853	755,471,312,656	100,402,230,027	14,806,483,645	1,167,890,803,181
Tăng trong kỳ	26,844,683,114	88,585,865,607	11,699,114,883	1,342,855,675	128,472,519,279
Phân bổ trong kỳ	26,751,832,654	88,585,865,607	11,699,114,883	1,326,188,597	128,363,001,741
Chênh lệch tỷ giá	92,850,460	-	-	16,667,077	109,517,537
Giảm trong kỳ	-	-	656,181,818	-	656,181,818
Xóa sổ	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	656,181,818	-	656,181,818
Số cuối kỳ	324,055,459,967	844,057,178,263	111,445,163,092	16,149,339,320	1,295,707,140,642
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	436,361,512,423	417,330,909,743	59,676,584,594	5,989,021,737	919,358,028,497
Số cuối kỳ	414,014,562,609	416,397,211,346	53,214,295,165	4,941,756,335	888,567,825,455

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 29,33)

18 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính và TSVH khác	Cộng
Số đầu năm	41,102,831,055	30,150,276,330	71,253,107,385
Tăng trong kỳ	379,759,060	-	379,759,060
Mua mới	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	379,759,060	-	379,759,060

Giảm trong kỳ	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	41,482,590,115	30,150,276,330	71,632,866,445
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	4,746,339,831	7,053,183,606	11,799,523,437
Tăng trong kỳ	165,205,417	1,789,777,577	1,954,982,994
Phân bổ trong kỳ	165,205,417	1,789,777,577	1,954,982,994
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang góp vốn đầu tư	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	4,911,545,248	8,842,961,183	13,754,506,431
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	36,356,491,224	23,097,092,724	59,453,583,948
Số cuối kỳ	36,571,044,867	21,307,315,147	57,878,360,014

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 29,33)

19 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	157,518,936,138
Tăng trong kỳ	35,039,062,917
Chuyển sang TSCD hữu hình	5,517,004,419
Chuyển sang chi phí trả trước	(36,159,235,468)
Số dư cuối kỳ	161,915,768,006

20 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Công ty liên kết	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự Phòng giảm giá cuối kỳ
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản MP Aquamekong	TPHCM-VN	49%	5,916,576,501	-
Công ty TNHH Mekong Logistic	Hậu Giang- VN	41%	98,403,216,952	-

21 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(a) Trái Phiếu Vietinbank (*)	5,000,000,000	5,000,000,000

(*) Là khoản đầu tư Trái phiếu Vietinbank với mệnh giá 10.000.000 đồng, được phát hành vào ngày 14 tháng 11 năm 2017, với lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, đáo hạn ngày 14 tháng 11 năm 2027.

(b) Đơn vị khác

	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự Phòng giảm giá cuối kỳ
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	Cà Mau -VN	10%	7,000,000,000	(111,246,470)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

22 Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	174,659,711,634
Tăng trong kỳ	55,574,720,558
Phân bổ trong kỳ	(19,200,082,660)
Số dư cuối kỳ	211,034,349,532

Chi phí trả trước dài hạn trong kỳ chủ yếu gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng, chi phí thành lập ... chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

23 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Xem thuyết minh số 4(p)

24 Lợi thế thương mại

Vào ngày 31 tháng 05 năm 2008, tập đoàn mua lại 90% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Mseafod Corporation, một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ và chuyên mua bán các mặt hàng thủy sản được nhập từ các công ty thuộc cùng Tập đoàn tại Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ. Chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư và giá trị hợp lý được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại phát sinh vào ngày mua trị giá 1.819.459 Đô la mỹ (tương đương 30.888.957 ngàn VND) đã được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoản thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Kết thúc kỳ báo cáo khoản khấu hao lợi thế thương mại không còn số dư.

Nguyên giá	VND
Nguyên giá đầu năm và cuối năm	30,888,957,000
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu năm	29,601,917,314
Phân bổ trong kỳ	1,287,039,686
Số dư cuối kỳ	30,888,957,000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1,287,039,686
Số dư cuối kỳ	-

25 Phải trả người bán

(a) Chi tiết theo nhà cung cấp chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH ITV Minh Hy	18,504,834,133	6,818,538,241
Công Ty TNHH King Group	19,927,883,217	6,622,596,211
Công ty TNHH SX-TM-DV Hạnh Minh Thi	22,605,749,018	11,934,861,565
CTy CP Giao nhận vận tải Song Tân	12,669,919,016	3,878,114,956
CTy TNHH MTV Thanh Tân	17,732,310,119	2,691,188,800
Các nhà cung cấp khác	307,722,112,662	624,268,432,269
Cộng	399,162,808,165	656,213,732,042

(b) Nhà cung cấp là bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần MEKONG LOGISTICS	12,322,172,945	7,299,616,790
Cộng	12,322,172,945	7,299,616,790

26 Người mua trả tiền trước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước		5,010,812,948	4,851,132,037
Khách hàng nước ngoài		40,532,135,221	15,305,351,940
Cộng		45,542,948,169	20,156,483,977
27 Thuế phải nộp ngân sách nhà nước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT		1,371,013,681	1,235,558,765
Thuế TNDN		42,899,991,484	31,407,968,301
Thuế thu nhập cá nhân		1,722,231,741	861,681,216
Các loại thuế khác		806,472	34,695,720
Cộng		45,994,043,378	33,539,904,002
28 Phải trả khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả		2,619,368,300	2,619,368,300
Lãi vay phải trả		15,659,577,824	20,548,736,976
Tiền thuê đất phải trả		3,186,239,377	3,451,759,324
Tạm ứng từ một bên thứ ba (*)		31,804,940,750	31,459,084,500
Các khoản phải trả khác		28,279,753,091	18,031,339,583
		81,549,879,342	76,110,288,683

(*) Khoản này phản khoản tiền nhận được từ một bên thứ ba theo thỏa thuận hợp tác liên doanh để nuôi trồng và kinh doanh thủy sản.

29 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP công thương – CN Cà Mau	4,075,866,817,718	4,075,866,817,718	2,498,840,564,713	2,498,840,564,713
Ngân Hàng (BIDV)– Chi Nhánh Cà Mau	522,770,792,975	522,770,792,975	294,413,679,512	294,413,679,512
Ngân hàng TMCP ngoại thương – CN Cà Mau	572,278,706,970	572,278,706,970	678,047,380,008	678,047,380,008
Ngân hàng Citibank – Bắc Mỹ (*)	4,658,000,000	4,658,000,000	4,542,000,000	4,542,000,000
Cộng	5,175,574,317,664	5,175,574,317,664	3,475,843,624,232	3,475,843,624,232

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân hàng BIDV-CN Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

(*) Khoản vay này thể hiện khoản vay ngân hàng nhằm mở thư tín dụng để mua hàng hóa của Công ty Cổ phần Mseafod – một công ty con, khoản này không được đảm bảo, không chịu lãi và chịu phí mở tín dụng thương mại.

30 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội Cổ đông của tập đoàn. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau :

Số dư đầu kỳ	59,749,496,547
Phân bổ từ lợi nhuận	23,639,316,084
Sử dụng quỹ	(22,679,348,176)
Số dư cuối kỳ	60,709,464,455

31 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Là khoản lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết	37,151,403,519	37,736,977,305

32 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ dài hạn nhận được	1,896,856,000	6,836,856,000

33 Trái phiếu

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn hiện còn số dư như sau :

Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi

	Lãi suất	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu dài hạn không chuyển đổi (*)	7,50%	2020	1,387,096,666,693	2,042,916,666,687
			1,387,096,666,693	2,042,916,666,687

(*) Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ đồng được phát hành vào ngày 20 tháng 5 năm 2015, và ngày 3 tháng 7 năm 2015 được đảm bảo bằng khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con và không chuyển đổi. Trái phiếu sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 20 tháng 5 năm 2020 và ngày 3 tháng 7 năm 2020. Trái phiếu được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được tính phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

34 Thuế suất thuế TNDN áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Ngày 22 tháng 6 năm 2015, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 96/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập của Công ty được giảm từ 20% xuống còn 10% đối với những mặt hàng đã qua sản xuất chế biến áp dụng cho năm tài chính từ 2015.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

11/21 12/21 13/21 14/21 15/21 16/21 17/21 18/21 19/21 20/21 21/21

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú - Hậu Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2011 đến năm 2026 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất 25%.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2003 đến năm 2012 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Quý cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2003 đến năm 2004 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2005 đến năm 2009.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2015 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phát cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2006 đến năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến năm 2012.

Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú - Kiên Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019.

Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Sinh học”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộ An (“Minh Phú - Lộ An”)

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú - Lộ An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Minh Phú - Lộ An được miễn thuế thu nhập trong một năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Minh Phú - Lộ An không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Minh Phú - Lộ An có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú nộp thuế theo quy định của pháp luật

Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang nộp thuế theo quy định của pháp luật

Ebisumo Logistics Co., Ltd

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của luật thuế tại Nhật bản.

Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú nộp thuế theo quy định của pháp luật

Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú nộp thuế theo quy định của pháp luật

11/01/2024
L. H. P.
TH. P.
P. P.
P. P.

35 **Biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm	700,000,000,000	177,876,869,236	(80,162,090,861)	125,543,277,919	54,374,900,005	1,452,263,283,294	561,728,789,070	2,991,625,028,663
Lợi nhuận thuần trong kỳ						601,309,279,585	79,361,525,621	680,670,805,206
Phát hành cổ phiếu (*)	684,628,500,000	(177,876,869,236)				(506,751,630,764)		-
Mua lại cổ phiếu quỹ								-
Chênh lệch quy đổi tỉ giá				12,189,272,459			1,373,675,510	13,562,947,969
Cổ tức chia cho các cổ đông							(73,450,000,000)	(73,450,000,000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi								-
* Trích lập quỹ						(23,588,616,084)		(23,588,616,084)
* Phát hành cổ phiếu ESOP(**)	15,371,500,000							15,371,500,000
Phân bổ qua quỹ đầu tư phát triển						(117,943,080,421)		(117,943,080,421)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển					117,943,080,421			117,943,080,421
Sử dụng quỹ					(3,358,256,054)			(3,358,256,054)
Số dư cuối kỳ	1,400,000,000,000	-	(80,162,090,861)	137,732,550,378	168,959,724,372	1,405,289,235,610	569,013,990,201	3,600,833,409,700

(*) Ngày 9 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 1:1 từ nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối. Theo đó, trong tháng 6 năm 2018, công ty đã phát hành thành công thêm 68.462.850 cổ phiếu.

(**) Ngày 30 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động bằng nguồn vốn lấy từ quỹ khen thưởng. Theo đó, trong tháng 8 năm 2018, công ty đã phát hành thành công thêm 1.537.150 cổ phiếu.

36

Vốn cổ phần	01/01/2018		Biến động trong kỳ		30/09/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<i>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</i>						
Cổ phiếu phổ thông	70,000,000	700,000,000,000	70,000,000	700,000,000,000	140,000,000	1,400,000,000,000
Cổ phiếu quỹ						
Cổ phiếu phổ thông	(1,537,150)	(80,162,090,861)	-	-	(1,537,150)	(80,162,090,861)
<i>Cổ phiếu đang lưu hành</i>						
Cổ phiếu phổ thông	68,462,850	619,837,909,139	70,000,000	700,000,000,000	138,462,850	1,319,837,909,139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
37 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	4,883,080,961,454	12,567,246,232,986
- Hàng bán bị trả lại & giảm giá Hàng bán	14,202,302,705	49,663,180,382
Doanh thu thuần	4,868,878,658,749	12,517,583,052,604
38 Giá vốn hàng bán		
Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu và dịch vụ đã cung cấp		
39 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng	21,467,614,888	60,049,818,242
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16,365,025,202	30,694,110,790
Doanh thu khác	3,145,222,859	4,210,600,264
Cộng	40,977,862,949	94,954,529,296
40 Chi phí tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	59,907,561,080	144,069,010,093
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	57,544,238,754	88,286,735,049
Chi phí tài chính khác	11,186,350,050	24,411,168,590
Cộng	128,638,149,884	256,766,913,732
41 Chi phí bán hàng	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	9,285,438,520	31,515,689,009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,566,246,849	4,373,775,340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	354,883,995	845,271,767
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	305,458,015,484	646,015,286,057
Cộng	316,664,584,848	682,750,022,173
42 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	24,717,767,563	72,366,260,639
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,596,973,289	9,710,745,448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,436,030,701	6,127,769,040
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	20,612,083,343	49,270,955,319
Cộng	50,362,854,896	137,475,730,446
43 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	68,462,850	
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-	
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	138,462,850	

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	297,725,812,004	601,309,279,620
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	297,725,812,004	601,309,279,620
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	138,462,850	138,462,850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,150	4,343

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn có quan hệ liên quan với các công ty liên kết, các cổ đông và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính:

Kết thúc kỳ báo cáo công nợ liên quan giữa các bên trong tập đoàn như sau :

44 Công nợ phải thu, phải trả về mua bán hàng hóa và dịch vụ

	Số tiền
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	468,586,352,310
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	156,669,949,519
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	67,584,987,698
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	3,931,343,000
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	383,833,445,241
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	3,711,255,900
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	603,921,951,764
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	165,808,895,190
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	16,117,088,637
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	198,130,629
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	80,664,067,576
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	815,229,722
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	277,790,730
Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	3,945,958,000
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - HG	1,030,363,013,868
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - HG	3,220,057,873
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - HG	6,976,488,244
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - HG	6,865,504,336
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - HG	3,975,014,200
Công ty TNHH 1 TV SX chế phẩm sinh học - Minh Phú	1,757,163,500
Cty TNHH 1 TV SX chế phẩm sinh học - Minh Phú	1,256,500,000
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	26,694,997,214
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	10,721,742,022
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	24,017,278,235
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	724,661,768,248
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	83,655,621,910
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	627,509,197,317
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	1,543,346,500
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	10,217,200
Cộng	4,509,294,356,583

45 Công nợ phải thu, phải trả khác về mua bán hàng hóa và dịch vụ

	Số tiền
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	4,080,593,100
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	53,168,706,809
Cộng	57,249,299,909



Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan

46 Những thông tin khác

Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.

47 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 31 tháng 10 năm 2018

Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc